

Số: 01 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 01 năm 2019



KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2019

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định Số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Thông báo số 873-TB/TU ngày 29/12/2018 của Thường trực Tỉnh ủy về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2019, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh lên trên 14 tiêu chí/xã năm 2019.
2. Duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 30 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu có thêm 05 xã (Hồng Thái, huyện Na Hang; Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Thái Bình, huyện Yên Sơn; Cấp Tiến và Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương) hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2019.
3. Lựa chọn 02 xã (Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn và Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang) thực hiện chỉ đạo xây dựng đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao từ năm 2019.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quy hoạch: Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới tại 06 xã (*gồm: Xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và xã thuộc kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020*).

2. Giao thông: Bê tông hóa 185,46 km đường giao thông, gồm:

- Xây dựng 22,34 km đường trục xã, liên xã;
- Bê tông hóa 40,74 km đường trục thôn, liên thôn;
- Bê tông hóa 9,72 km đường ngõ xóm;
- Thực hiện bê tông hóa 112,66 km đường giao thông nội đồng theo Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2025 (*gồm: 1,66 km đường tại xã Mỹ Bằng thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao*);
- Xây dựng 15 công trình cầu tràn, ngầm tràn.

3. Thủy lợi:

- Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa 10 công trình thủy lợi đầu mối.
- Thực hiện kiên cố hóa 275,0 km kênh mương theo Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025.

4. Điện: Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp, đường dây trung áp, hạ áp cho 42 xã trên địa bàn tỉnh.

5. Trường học: Xây dựng 118 công trình trường học, gồm: Trường mầm non: 44 công trình; trường tiểu học: 45 công trình; Trường THCS: 29 công trình.

6. Cơ sở vật chất văn hóa:

- Xây dựng 16 nhà văn hóa và 18 sân thể thao xã.
- Hỗ trợ cấu kiện xây dựng 60 nhà văn hóa thôn theo Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025 (*không bao gồm hỗ trợ bằng tiền mặt đối với nhà văn hóa tổ dân phố*); hỗ trợ trang thiết bị cho 57 nhà văn hóa thôn thuộc 05 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2019.

7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Hỗ trợ 09 xã thực hiện nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn.

8. Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, Quỹ Vì người nghèo tỉnh, huyện và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 106 nhà tạm (*thuộc 05 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019*).

9. Thông tin và truyền thông: Sửa chữa và nâng cấp Đài Truyền thanh cơ sở, cải tạo điểm Bưu điện văn hóa xã, nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet cho 08 xã.

10. Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tiếp tục đẩy mạnh áp dụng thực hiện chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh và đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

11. Y tế: Xây dựng mới và bổ sung trang thiết bị cho 08 trạm Y tế xã.

12. Môi trường: Xây dựng 29 công trình cấp nước tập trung; 15 nghĩa trang theo quy hoạch; hỗ trợ xây dựng 569 nhà tắm, 611 nhà tiêu và 280 công trình chuồng trại chăn nuôi.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện: 1.661.231 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước: 760.194 triệu đồng, chiếm 45,76 % tổng kế hoạch, nhu cầu vốn, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 721.877 triệu đồng, chiếm 95,0 % nguồn vốn ngân sách nhà nước, gồm:

+ Vốn hỗ trợ đầu tư từ Chương trình nông thôn mới: 123.600 triệu đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 243.267 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép đầu tư từ các Chương trình, dự án: 355.010 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 38.317 triệu đồng, chiếm 5,0% nguồn vốn ngân sách nhà nước *(ngân sách Trung ương: 33.446 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã: 4.870 triệu đồng)*.

2. Vốn tín dụng: 657.131 triệu đồng, chiếm 39,56 % tổng kế hoạch, nhu cầu vốn *(xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế)*.

3. Vốn doanh nghiệp: 71.631 triệu đồng, chiếm 4,31% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn *(hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện và phát triển hạ tầng thông tin truyền thông)*.

4. Vốn nhân dân đóng góp: 172.275 triệu đồng, chiếm 10,37% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn *(xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; kiên cố hóa kênh mương; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế, ...)*.

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới: Nâng cao chất lượng các hình thức thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng *(Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo chí, hệ thống truyền thanh xã, thôn...)*, trên cổng, trang thông tin điện tử và các hình thức tổ chức *(hội nghị, hội thảo, hội thi, sân khấu hóa,...)*; xây dựng và thực hiện các chuyên mục,

kip thời đưa tin về các gương tiêu biểu, điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Vận động nhân dân chủ động thực hiện chỉnh trang nhà cửa, tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn an ninh trật tự. Phát động phong trào thi đua xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới.

2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện kế hoạch năm 2019 về xây dựng kênh mương nội đồng, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên.

3. Tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, xây dựng dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Các sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới: Xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019 (*đảm bảo hết năm 2019 nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn tỉnh lên trên 14 tiêu chí/xã*); tăng cường công tác hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở; ban hành hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, thôn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới theo lĩnh vực quản lý, phụ trách.

5. Rà soát, xác định kế hoạch vốn; tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ các nguồn vốn, các chương trình, dự án để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 05 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và 02 xã lựa chọn chỉ đạo xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao từ năm 2019.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thôn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn.

7. Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình năm 2019 từ ngân sách Trung ương; huy động nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình (*tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án về nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để có cơ chế lồng ghép và sử dụng hợp lý nguồn vốn theo từng chương trình, dự án; huy động đóng góp tự nguyện từ nhân dân trên cơ sở phù hợp với khả năng; huy động các nguồn lực từ cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới; ...*). Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020.

8. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tham mưu chỉ đạo, điều hành và trực tiếp tổ chức thực hiện ở cơ sở cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã và thôn, bản.

9. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương, của tỉnh.

(Chi tiết kế hoạch thực hiện có biểu 03, 04 và 05 kèm theo).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để chủ động tổ chức triển khai thực hiện; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện kế hoạch được giao; định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh) xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện các tiêu chí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, phụ trách đến cấp huyện, cấp xã; chủ động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi, quản lý việc thực hiện tiêu chí thuộc ngành quản lý đến từng xã. Định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời việc giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

3. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ hàng quý, sáu tháng, cả năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới./.

Nơi nhận: *X*

- BCĐTW CTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng KT CNLN;
- VPĐP NTM;
- Lưu VT.

(báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang



TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2019
 (Kèm theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó										Ghi chú					
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn			Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Tổng số:	Tr.đ		1.661.231		129.480		144.667		322.453		261.064		366.399		381.768		55.402		Nà Hang (Nâng cấp); Chiêm Hóa (Xuan Quang); Yên Sơn (Mở Bàng); Sơn Dương (Cấp Tiến, Sầm Dương); TP. Tuyên Quang (Trảng Đai).
I	Quy hoạch	Tổng	6	527			1	87,9	1	87,9			1	87,9	2	175,8	1	87,9		
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Tr.đ		780.990		53.806		64.141		180.682		127.431		168.947		172.569		13.414		
I	Giao thông:	Km	185,46	138.398	3,6	3.064	8,5	7.106	48,7	43.293	33,2	21.954	48,2	34.155	39,6	27.879	3,6	947		Lâm Bình (Khuyến Hải); Nà Hang (Thương Nông, Sơn Phú, Nặng Khẩu); Chiêm Hóa (Tân Thịnh); Hân Yên (Hưng Đức, Minh Khương, Minh Dân); Yên Sơn (Phú Lân, Phú Thịnh, Đạo Viên, Công Đa, Kim Quan); Sơn Dương (Lương Thiện, Chũ tiết, Đồng Lợi, Từ Thịnh, Kháng Nhặt, Yên Sơn).
-	Đường trục xã, liên xã	Km	22,34	35.210	0,6	844	4,5	3.713	3,9	10.850,0	3,25	4.574,0	5,6	8.350,0	4,59	6.879,0	-			Nà Hang (Thanh Tường); Chiêm Hóa (Phú Bình, Tân Mỹ, Xuân Quang, Ngọc Hổ); Hâm Yên (Phù Lân, Bình Xá); Yên Sơn (Trung Sơn, Kim Quan, Lang Quan, Đới Bình, Mỹ Bàng, Kim Phú, Hoàng Quân, Chảo Sơn, Từ Quân, Xuân Ván); Thanh phố (Lương Vương, An Khang).
-	Đường trục - liên thôn	Km	40,74	21.790			1	680	10,1	6.044	5,0	3.030,0	21,0	11.089			4	947		Chiêm Hóa (Xuân Quang, Tân Mỹ), Hâm Yên (Phù Lân).
-	Đường ngõ xóm	Km	9,72	2.625					4,7	1.275,0	5,0	1.350,00								Kế hoạch thực hiện Nghi quyết 03/2016/NQ-HĐND và xã Mỹ Bàng dự kiến đạt chuẩn NTM mức cao.
-	Đường giao thông nội đồng	Km	112,66	67.356	3,0	2.220,0	3,0	2.040,0	30,0	18.000,0	20,0	12.000,0	21,7	12.096,0	35,0	21.000,0				Nà Hang (Hàng Khô); Chiêm Hóa (Bình Phú, Linh Phú, Minh Quang, Phúc Sơn, Yên Lập); Hâm Yên (Bạch Xá, Minh Hương); Yên Sơn (Kiệt Thiết, Trung Sơn, Tân Tiến, Tân Long).
-	Xây dựng cầu	CT	15,00	11.417			1,0	673,0	9,0	7.124,0	1,0	1.000,0	4,0	2.620,0						
2	Thủy lợi:	Tr.đ		228.408		12.655		17.596		53.121		33.106		46.341		63.449		2.140		
-	Công trình đầu mối	CT	10	8.821	1	2.021	1	3.000	6	2.826					1	574	1,0	400		Lâm Bình (Bình An); Nà Hang (Thanh Tường); Chiêm Hóa (Kiến Đại, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Tân An); Sơn Dương (Hợp Thành); Thanh phố (An Khang).

STT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó										Ghi chú				
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn			Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
-	Kiến cố hóa kênh mương	Tr.đ	275,0	219.587,3	12,0	10.634,0	16,0	14.595,8	59,5	50.295,1	41,6	33.106,5	61,0	46.340,9	82,4	62.875,0	2,5	1.740,0	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
3	Điện sinh hoạt và sản xuất	Tr.đ		131.667		17.184		21.150		24.514		26.883		18.441		17.050		6.445	
-	Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp, đường dây trung áp, hạ áp	CT	42	131.667,0	4,0	17.184,0	4,0	21.150,0	5,0	24.514,0	7,0	26.883,0	7	18.441,00	12	17.050,00	3,00	6.445,00	Hỗ trợ 42 xã: Lâm Bình 04 xã; Na Hang 04 xã; Chiêm Hóa 05 xã; Hàm Yên 07 xã; Yên Sơn 7 xã; Sơn Dương 12 xã; thành phố Tuyên Quang 03 xã
4	Trường học	Tr.đ	118	215.818	4	19.500	2	13.600	22	43.146	27	38.804	35	49.290	27	48.478	1	3.000	
-	Trường mầm non, mẫu giáo	CT	44	78.671	1	7.000	1	8.250	5	8.234	7	9.629	17	22.190	12	20.368	1	3.000	Lâm Bình (Thổ Bình); Na Hang (Hồng Thái); Chiêm Hóa (Hòa An, Trung Hòa, Hà Lang, Kiên Đài, Xuân Quang); Hàm Yên (Mình Khương, Phú Lưu, Tân Thành); Yên Lâm (Bằng Cốc; Bình Xa, Đức Ninh); Yên Sơn (Trung Trục, Trung Minh, Tân Tiến, Nhữ Khê, Phú Lâm, Lũng Bình, Lũng Quan, Công Đa, Chân Sơn, Tân Long, Trung Sơn, Tiến Bộ, Kim Quang, Quý Quan, Lục Hách, Trung Minh, Tân Tiến, Nhữ Khê, Phú Lâm); Sơn Dương (Đồng Quý, Trung Yên, Hợp Hòa, Tân Trào, Phúc Ứng, Thượng Ân, Tam Đa, Thiên Kế, Đại Phú, Phú Lương, Ninh Lai, Bình Yên, Lương Thiện); TP. Tuyên Quang (Trảng Đà; xã NTM nắng cao)
-	Trường tiểu học	CT	45	77.592	1	4.800	1	5.350	10	18.762	11	15.620	11	17.050	11	16.010			Lâm Bình (Thổ Bình); Na Hang (Hồng Thái); Chiêm Hóa (Trung Hòa, Tân An, Phúc Sơn, Hà Lang, Trung Hà, Trại Phú, Yên Lập, Hùng Mỹ, Yên Nguyên); Hàm Yên (Phú Lưu, Minh Khương, Bạch Xa, Thái Sơn, Minh Khương, Tân Thành, Yên Lâm, Yên Thuận, Đức Ninh); Yên Sơn (Đội Bình, Lang Quan, Công Đa, Chân Sơn, Phú Thịnh, Trung Trục, Tiến Bộ, Kim Quan, Quý Quan, Trung Trục, Hùng Lợi); Sơn Dương (Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện, Phúc Ứng, Thượng Ân, Minh Thanh, Thanh Phát, Quyết Thắng, Tân Trào, Vĩnh Lợi, Hồng Lạc)
-	Trường trung học cơ sở	CT	29	59.555	2	7.700			7	16.150	9	13.555	7	10.050	4	12.100			Lâm Bình (Thổ Bình; Hồng Quang); Chiêm Hóa (Hòa An, Trung Hòa, Tân An, Phúc Sơn, Hà Lang, Trung Hà, Tân Yên (Phú Lưu, Minh Khương, Thái Sơn, Bạch Xa, Yên Thuận, Đức Ninh); Yên Sơn (Lang Quan, Công Đa, Tân Tiến, Tiến Bộ, Kim Quan, Quý Quan, Trung Minh); Sơn Dương (Trung Yên, Phúc Ứng, Thượng Ân, Hợp Hòa)

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó												Ghi chú		
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương			TP. Tuyên Quang	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Thành tiền
5	Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao	Tr.đ		51.399	483		4.689		12.938		5.264		15.550		11.593		882	Nà Hang (Thường Giáp, Khau Tinh, Thành Túng); Chiêm Hóa (Tân Thịnh, Trung Hà, Vĩnh Quang); Hàm Yên (Mình Hương); Yên Sơn (Thái Bình, Đại Bình); Sơn Dương (Cáp Tiên, Vĩnh Lợi, Quyết Thắng, Hợp Thành, Hào Phú, Tam Đại); TP. Tuyên Quang (Tràng Bạ)	
-	Nhà văn hóa tại trung tâm xã	Nhà	16	16.541			3	3.000	3	4.050	1	1.000	2	1.354	6	6.255	1	882	Chiêm Hóa (Tân Thịnh, Xuân Quang, Trung Hòa); Hàm Yên (Thành Long, Bằng Cốc); Yên Sơn (Lục Hào, Trung Trục, Hùng Lợi, Thăng Quân, Tứ Quận, Thái Bình); Sơn Dương (Đồng Quy, Thanh Phái, Hợp Thành, Cáp Tiên, Hào Phú, Đồng Thọ, Sầm Dương)
-	Sân thể thao xã	Ctr	18	3.598					3	600	2	400	6	1.198	7	1.400			Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
-	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn	nhà	60	28.980	1	483	3	1.449	16	7.728	8	3.864	26	12.558	6	2.898			Hồ tự 05 xã mục tiêu năm 2019
-	Hồ tự trang thiết bị Nhà văn hóa thôn	Nhà	57	2.280			6	240	14	560			11	440	26	1.040			Hàm Yên (Thành Long); Yên Sơn (Quy Quận, Kiên Thiết, Phú Thịnh, Nhà Hào, Kạn Phú, Tứ Quận); Sơn Dương (Thương Án, Tân Lộ)
6	Chợ nông thôn	Tr.đ	9	4.500							1	500	6	3.000	2	1.000			
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	9	4.500							1	500	6	3.000	2	1.000			
7	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ	106	5.300					43	2.150			19	950	44	2.200	-	-	Hồ tự xã mục tiêu năm 2019
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	106	5.300					43	2.150			19	950	44	2.200			
8	Thông tin và Truyền thông	Tr.đ		5.500	3	920			7	1.520	3	920	4	1.220	4	920	-	-	
-	Nâng cấp, trang bị cáp dài truyền	CT	8	2.400	1	300			3	900	1	300	2	600	1	300			
-	Nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet trên địa	CT	5	1.425	1	285			1	285	1	285	1	285	1	285			Lâm Bình (Thổ Biạch); Chiêm Hóa (Yên Nguyên, Xuân Quang, Vĩnh Quang); Hàm Yên (Phù Lưu); Yên Sơn (Tiền Bô) Sơn Dương (Ninh Lai)
-	Nâng cấp, cải tạo điểm bưu điện văn hóa xã	CT	8	1.675	1	335			3	335	1	335	1	335	2	335			
III	Kinh tế và tổ chức sản xuất	Tr.đ		769.850		65.850		68.700		130.250		104.650		174.500		184.000		41.900	

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó										Ghi chú				
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn			Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất	CT		762.000		64.900		67.700		129.000		103.500		173.100		182.500		41.300	Vốn NTM; chính sách hỗ trợ PTSX của tỉnh; vốn tín dụng
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT		7.850		950		1.000		1.250		1.150		1.400		1.500		600	Vốn NTM
IV	Y tế - Môi trường	Tr.đ		109.864		9.824		11.738		11.433		28.983		22.864		25.023			
I	Y tế	Tr.đ		30.228				2	4.000	3	4.500	3	7.500	6	10.228	2	4.000		
-	Xây dựng mới	Trạm	8	26.228				1	3.500	1	3.500	2	7.000	3	8.728	1	3.500		
-	Mua bổ sung thiết bị cho trạm y tế xã	Trạm	8	4.000				1	500	2	1.000	1	500	3	1.500	1	500		
2	Môi trường	Tr.đ	1.504	79.636	242	9.824	601	7.738	338	6.933	8	21.483	13	12.636	302	21.023			Na Hang (Yên Hòa); Chiêm Hóa (Tân Thịnh, Nhân Lý); Hàm Yên (Thành Long); Yên Sơn (Trung Trục, Tân Long, Hoàng Khai); Sơn Dương (Đồng Lợi)
																			Lâm Bình (cụm xã: Thổ Bình và Lăng Can; Phúc Yên); Na Hang (cụm xã: Hồng Thái và Sinh Long; cụm xã: Yên Hòa và Đà Vĩ); Chiêm Hóa (Tân Mỹ; Kim Bình; cụm xã: Minh Quang và Trung Hà; cụm xã: Bình Phú và Nhân Lý; cụm xã: Tân An và Hà Lang); Hàm Yên (Bình Xa; cụm xã: Thái Hòa và Đức Ninh; cụm xã: Tân Thành và Thái Sơn; Đức Ninh; Nhân Mục; Hùng Đức; Yên Thuận); Yên Sơn (Lạng Quán; Hùng Lợi; cụm xã: Phúc Ninh, Quý Quan và Lục Hành); Tân Tiến; cụm xã: Nhữ Khê, Nhữ Hán và Hoàng Khai; Tứ Quận, Chiêu Yên); Sơn Dương (cụm xã: Trưng Yên và Minh Thanh; Đông Lợi; Ninh Lai, Thiên Kế)
-	Nhà tắm	CT	569	854	80	120	178	267	166	249					145	218			
-	Nhà tiêu	CT	611	3.361	80	440	220	1.210	166	913					145	798			Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2019
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	280	1.820	80	520	200	1.300											
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nghĩa	15	3.000			1	200	1	200	1	200	4	800	8	1.600			Na Hang (Hồng Thái); Chiêm Hóa (Tân Thịnh); Hàm Yên (Hùng Đức); Yên Sơn (Lục Hành, Quý Quan, Trung Môn, Thái Bình); Sơn Dương (Bình Yên, Đồng Quý, Hợp Thành, Cáp Tiến, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Sầm Dương, Phú Lương)

Hỗ trợ xã mức tiêu năm 2019

Na Hang (Yên Hòa); Chiêm Hóa (Tân Thịnh); Nhân Lý); Hàm Yên (Thành Long); Yên Sơn (Trung Trục, Tân Long, Hoàng Khai); Sơn Dương (Đông Lợi)

Lâm Bình (cụm xã: Thổ Bình và Lăng Can; Phúc Yên); Na Hang (cụm xã: Hồng Thái và Sinh Long; cụm xã: Yên Hòa và Đà Vị); Chiêm Hóa (Tân Mỹ; Kim Bình; cụm xã: Minh Quang và Trung Hà; cụm xã: Bình Phú và Nhân Lý; cụm xã: Tân An và Hà Lang); Hàm Yên (Bình Xa; cụm xã: Thái Hòa và Đức Ninh; cụm xã: Tân Thành và Thái Sơn; Đức Ninh; Nhân Mục; Hùng Lợi; Yên Thuận); Yên Sơn (Lang Quán; Hùng Đức; cụm xã: Phúc Ninh, Quý Quán và Lục Hành; Tân Tiến; cụm xã: Nhữ Khê, Nhữ Hán và Hoàng Khai; Tứ Quận, Chiêu Yên); Sơn Dương (cụm xã: Trưng Yên và Minh Thanh; Đông Lợi; Ninh Lai, Thiên Kế)

Na Hang (Hồng Thái); Chiêm Hóa (Tân Thịnh); Hàm Yên (Hùng Đức); Yên Sơn (Lục Hành, Quý Quán, Trung Môn, Thái Bình); Sơn Dương (Bình Yên, Đông Quý, Hợp Thành, Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Sầm Dương, Phú Lương)

PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MŨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYỀN QUANG, NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 04 /KH-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyền Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	Tổng số:	1.661.231	100	129.480	100	144.667	100	322.453	100	261.064	100	366.399	100	381.768	100	55.402	100
A	Vốn ngân sách	760.194	45,76	58.157	44,9	69.687	48,2	159.144	49,4	135.885	52,1	163.597	44,6	165.738	43,4	7.986	14,4
1	Vốn đầu tư phát triển	721.877	95,0	54.837	94,3	64.945	93,2	151.729	95,3	131.400	96,7	155.328	94,9	157.352	94,9	6.287	78,7
	Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ Chương trình NTM (không bao gồm số kinh phí cân đối thực hiện Nghị quyết 03 của HĐND tỉnh)	123.600	17,1	10.849	19,8	15.230	23,5	22.077	14,5	19.833	15,1	28.186	18,1	25.197	16,0	2.229	35,5
2	Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	243.267	33,7	10.790	19,7	14.710	22,6	57.780	38,1	37.390	28,5	53.680	34,6	67.517	42,9	1.400	22,3
-	Cân đối từ vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	17.500	7,2	1.110	10,3	790	5,4	5.000	8,7	2.300	6,2	1.800	3,4	6.500	9,6	-	-
	Vốn hỗ trợ khác: ngân sách tỉnh, lồng ghép khác, ...	225.767	92,8	9.680	4,0	13.920	5,7	52.780	21,7	35.090	14,4	51.880	21,3	61.017	25,1	1.400	0,6
3	Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án	355.010	49,2	33.198	60,5	35.005	53,9	71.872	47,4	74.177	56,5	73.462	47,3	64.639	41,1	2.657	42,3

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
		Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang			
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)		
II	Vốn sự nghiệp	38.317	5,0	3.320	5,7	4.742	6,8	7.415	4,7	4.486	3,3	8.269	5,1	8.386	5,1	1.700	21,3
-	Vốn ngân sách TW (vốn NTM: Quy hoạch, hỗ trợ PTSX, đào tạo nghề, nâng cấp trạm truyền thành cơ sở; lồng ghép vốn hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế)	33.446	87,3	2.840	85,5	3.247	68,5	6.398	86,3	4.486	100,0	7.829	94,7	6.947	82,8	1.700	100,0
-	Vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã	4.870	12,7	480	14,5	1.495	31,5	1.017	13,7	-	-	440	5,3	1.439	17,2	-	-
B	Vốn tín dụng	657.131	39,56	56.002	43,3	59.172	40,9	111.891	34,7	88.544	33,9	148.562	40,5	157.628	41,3	35.332	63,8
C	Vốn huy động của doanh nghiệp (Điện, Thông tin và Truyền thông)	71.631	4,31	4.882	3,77	3.870	2,66	14.201	4,40	11.293	4,33	13.271	3,62	17.670	4,63	6.445	11,63
D	Nhân dân đóng góp	172.275	10,37	10.439	8,06	11.937	8,25	37.217	11,54	25.342	9,71	40.970	11,18	40.732	10,67	5.638	10,18

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH TUYỀN QUANG, NĂM 2019**

(Kèm theo kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Số xã đạt Tiêu chí NTM	Kế hoạch năm 2019		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)	
		Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)
Tiêu chí bình quân/xã		14,0		15,0	
1	Tiêu chí số 1: Quy hoạch	129	100,0	129	100,0
2	Tiêu chí số 2: Giao thông	50	38,8	50	38,8
3	Tiêu chí số 3: Thủy lợi	129	100,0	129	100,0
4	Tiêu chí số 4: Điện sinh hoạt và sản xuất	109	84,5	123	95,0
5	Tiêu chí số 5: Trường học	74	57,4	90	70,0
6	Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa	44	34,1	52	40,0
7	Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	83	64,3	52	40,0
8	Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	129	100,0	129	100,0
9	Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	98	76,0	129	100,0
10	Tiêu chí số 10: Thu nhập	67	51,9	77	59,7
11	Tiêu chí số 11: Hộ nghèo	58	45,0	77	59,7
12	Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm	129	100,0	129	100,0
13	Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất	110	85,3	110	85,3
14	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	124	96,1	129	100,0
15	Tiêu chí số 15: Y tế	104	80,6	129	100,0
16	Tiêu chí số 16: Văn hóa	90	69,8	90	70,0
17	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	35	27,1	65	50,0
18	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	123	95,3	129	100,0
19	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	115	89,1	129	100,0



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ ĐO NIỆU NGÀNH PHỤ TRÁCH NĂM 2019

(Kèm theo kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Kế hoạch năm 2019		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)		Đơn vị phụ trách
			Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
1	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	129	100,0	129	100,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	129	100,0	129	100,0	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	129	100,0	129	100,0	Sở Lao động, Thương binh và XH
		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	82	63,6	82	63,6	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	35	27,1	65	50,0	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	35	27,1	65	50,0	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	49	38,0	65	50,0	Sở Xây dựng
		2	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	35	27,1	65
17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	35			27,1	65	50,0	
17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	35			27,1	65	50,0	Sở Nông nghiệp và PTNT
17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	35			27,1	65	50,0	

TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Kế hoạch năm 2019		Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh)		Đơn vị phụ trách
			Kế hoạch	Tỷ lệ	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
3	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	123	95,3	129	100,0	Sở Nội vụ
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	129	100,0	129	100,0	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	123	95,3	129	100,0	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	125	96,9	129	100,0	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	125	96,9	129	100,0	
4	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	123	95,3	129	100,0	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	129	100,0	129	100,0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	115	89,1	129	100,0	Công an tỉnh

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2019**

(Kèm theo Kế hoạch số 41/KH - UBND ngày 05/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
1	Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, Văn phòng điều phối NTM tỉnh, UBND huyện, thành phố	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
2	Triển khai thực hiện quy hoạch vùng huyện, quy hoạch Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất theo Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Hàm Yên giai đoạn 2018-2020.	UBND huyện Hàm Yên; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ngành liên quan.	Cả năm	Quyết định của UBND tỉnh
3	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao; thôn nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu nông thôn mới (sau khi có Quyết định của UBND tỉnh).	Cơ quan quản lý, phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu	Các sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố.	Quý I	Văn bản hướng dẫn của các ngành
4	Kế hoạch vốn thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 05 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn năm 2019 và 02 xã lựa chọn chỉ đạo xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao từ năm 2019.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố; các xã mục tiêu	Quý I/cả năm	Quyết định của UBND tỉnh

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
5	Kế hoạch xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu; vườn mẫu nông thôn mới và tổ chức triển khai thực hiện	UBND huyện, thành phố	Các sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố; các xã có thôn và hộ gia đình đăng ký thực hiện kế hoạch	Quý I/cả năm	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố
6	Kế hoạch thực hiện xây dựng: Kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên.	UBND huyện, thành phố; các sở: Nông nghiệp và PTNT; Giao thông vận tải; Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Quyết định của UBND tỉnh
7	Xây dựng và triển khai dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản theo danh mục dự án đã được phê duyệt.	UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố
8	Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo lĩnh vực ngành và địa bàn được phân công quản lý, phụ trách: - Đảm bảo năng số tiêu chí bình quân trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 14 tiêu chí/xã năm 2019. - Cân đối nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020; xã đạt chuẩn nông thôn mới năng cao.	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Các ngành liên quan, UBND các xã	Quý I/cả năm	Kế hoạch của ngành, của UBND cấp huyện

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
9	Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; phát động phong trào thi đua thôn nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới.	Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh; Báo Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố, UBND xã.	Cả năm	Kế hoạch
10	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.	Văn phòng điều phối tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Cả năm	Kế hoạch của ngành
11	Tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2019.	Hội đồng thẩm định tỉnh; UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan.	Quý IV	Quyết định của UBND tỉnh

